

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 60

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Mạnh Sơn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đăng Trình	Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ông Trương Đại Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Bình	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2026)
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Vinh Văn	Trưởng Ban (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Đức Kện	Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Phạm Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đăng Trình

Tổng Giám Đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2026

Số: 0263/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 25 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 60, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB"), công ty liên kết của Tổng Công ty, được phản ánh tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 86.769.670.407 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 86.769.670.407 đồng) dựa theo các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và số liệu thông tin tài chính tóm tắt tự lập của PVB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập trên cơ sở đáp ứng giá định hoạt động liên tục trong khi tại ngày báo cáo hợp nhất giữa niên độ này, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư đã dừng triển khai và Tổng Công ty đang làm việc với các cổ đông của PVB và các bên liên quan về việc triển khai phương án phá sản cho PVB theo quy định của pháp luật. Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào PVB được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề này trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Dựa trên các thông tin hiện tại, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào PVB được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01, Thuyết minh số 02 và Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (“PETEC” - Công ty con của Tổng Công ty) và Công ty mẹ - Tổng Công ty tại thời điểm PETEC và Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	
			Số cuối kỳ	(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.021.904.188.950	38.837.842.848.719
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.436.679.043.708	5.400.062.109.726
1. Tiền	111		3.226.127.565.578	4.052.344.598.770
2. Các khoản tương đương tiền	112		210.551.478.130	1.347.717.510.956
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.886.323.186.988	13.775.785.653.507
1. Chứng khoán kinh doanh	121		168.047	168.047
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(131.147)	(120.347)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	13.886.323.150.088	13.775.785.605.807
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.915.024.532.298	16.401.684.212.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15.449.172.726.215	11.624.820.366.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		336.332.322.791	288.026.741.991
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	6.998.073.258.644	5.339.946.810.430
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(875.325.181.762)	(857.462.540.185)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		6.771.406.410	6.352.834.583
IV. Hàng tồn kho	140	10	5.722.553.378.292	2.777.843.137.147
1. Hàng tồn kho	141		5.921.805.348.905	2.792.855.534.098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(199.251.970.613)	(15.012.396.951)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.061.324.047.664	482.467.735.460
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	71.382.949.861	67.501.120.675
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		327.730.523.238	59.166.800.393
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	395.008.592.109	355.799.814.392
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	13	267.201.982.456	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.242.211.781.974	6.766.800.460.130
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		44.759.460.421	50.308.898.770
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	19.718.254.473	19.718.254.473
2. Phải thu dài hạn khác	215	8	44.759.460.421	50.308.898.770
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	9	(19.718.254.473)	(19.718.254.473)
II. Tài sản cố định	220		3.815.923.478.325	3.701.417.142.785
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.198.593.423.439	2.209.211.975.893
- Nguyên giá	222		7.614.997.006.962	7.483.334.962.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.416.403.583.523)	(5.274.122.986.827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	4.455.869.580	4.896.520.704
- Nguyên giá	225		7.283.780.091	7.283.780.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.827.910.511)	(2.387.259.387)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	1.612.874.185.306	1.487.308.646.188
- Nguyên giá	228		2.033.554.711.050	1.890.533.621.525
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(420.680.525.744)	(403.224.975.337)
III. Bất động sản đầu tư	240	17	92.938.212.585	94.648.109.919
- Nguyên giá	241		139.193.437.163	139.193.437.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(46.255.224.578)	(44.545.327.244)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		327.524.279.422	241.431.344.055
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	18	327.524.279.422	241.431.344.055
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		550.436.088.895	510.439.468.839
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	19	475.939.074.958	444.956.972.805
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6	108.911.654.132	108.911.654.132
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	6	(45.000.250.058)	(43.429.158.098)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6	10.585.609.863	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2.410.630.262.326	2.168.555.495.762
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	2.309.405.818.015	2.068.384.580.541
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	21.363.636
3. Tài sản dài hạn khác	274	20	101.224.444.311	100.149.551.585
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		53.264.115.970.924	45.604.643.308.849

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.335.973.197.166	34.055.115.033.846
I. Nợ ngắn hạn	310		40.942.529.169.069	33.687.203.067.665
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	24.890.262.266.496	16.688.155.673.666
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		162.438.289.320	114.122.669.017
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	22	268.001.962.911	7.210.448.440
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	12	141.883.167.358	1.111.363.671.418
5. Phải trả người lao động	315		587.926.120.109	357.825.932.718
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	23	219.775.342.389	120.228.368.675
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		5.104.997.308	8.227.718.137
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	24	8.150.503.000.674	4.485.957.595.047
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	25	7.634.737.662.196	10.734.739.374.557
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		3.200.000.000	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		203.546.127.183	197.786.782.197
12. Quỹ bình ổn giá	324	26	(1.324.849.766.875)	(138.415.166.207)
II. Nợ dài hạn	330		393.444.028.097	367.911.966.181
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		9.755.530.268	11.420.757.542
2. Phải trả dài hạn khác	338		20.070.601.437	29.405.224.538
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	25	149.946.095.585	144.795.565.153
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	27	202.379.919.767	172.586.098.853
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		11.291.881.040	9.704.320.095
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	28	11.928.142.773.758	11.549.528.275.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		46.336.045.222	46.336.045.222
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(163.981.446.150)	(163.981.446.150)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(54.821.849.942)	(90.876.457.352)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		250.110.408.888	232.085.924.925
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		26.304.465.771	26.304.465.771
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		200.639.601.013	126.592.178.998
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(183.072.427.792)	(228.295.821.233)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		383.712.028.805	354.888.000.231
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	29	1.281.260.548.956	1.030.772.563.589
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		53.264.115.970.924	45.604.643.308.849


Phùng Tố Vân
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đăng Trình
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	136.572.259.069.450	72.699.468.007.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	3.153.430.959	3.208.439.341
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	32	136.569.105.638.491	72.696.259.567.882
4. Giá vốn hàng bán	11	33	133.051.146.436.476	70.700.680.712.414
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.517.959.202.015	1.995.578.855.468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	35	460.569.070.716	400.798.043.148
7. Chi phí tài chính	23	36	435.112.331.332	204.598.479.843
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		325.424.534.709	139.588.870.076
8. Chi phí bán hàng	25	37	2.106.138.945.055	1.380.112.433.139
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	805.882.611.917	525.443.043.655
10. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	27		48.383.684.588	(1.685.901.520)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26) +27)	30		679.778.069.015	284.537.040.459
12. Thu nhập khác	31		26.576.930.624	15.818.763.686
13. Chi phí khác	32		43.694.291.740	8.392.222.209
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(17.117.361.116)	7.426.541.477
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		662.660.707.899	291.963.581.936
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	139.665.077.495	52.733.373.425
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	24.102.330.078	7.317.250.612
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		498.893.300.326	231.912.957.899
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		383.712.028.805	206.886.148.512
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		115.181.271.521	25.026.809.387
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	280	160


Phùng Tố Vân
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	662.660.707.899	291.963.581.936
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	185.775.842.674	170.230.299.025
Các khoản dự phòng	03	206.873.317.999	11.733.572.491
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.664.123.870)	9.180.815.794
(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(440.784.041.651)	(286.480.935.267)
Chi phí đi vay	06	325.424.534.709	139.588.870.076
Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	(1.179.658.905.500)	8.000.000.000
3. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(241.372.667.740)	344.216.204.055
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(6.269.290.629.822)	244.505.744.301
(Tăng) hàng tồn kho	10	(3.128.949.814.807)	(1.771.092.813.918)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.456.270.584.405	1.712.194.549.640
(Tăng) chi phí chờ phân bổ	12	(258.100.794.384)	(129.237.220.809)
Chi phí đi vay đã trả	14	(337.783.258.644)	(139.058.005.444)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(169.231.553.343)	(58.129.502.906)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (ii)	16	228.328.349.832	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(36.303.885.241)	(58.788.343.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.243.566.330.256	144.610.611.865
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(510.473.364.713)	(205.617.859.752)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	8.583.689.518	3.857.071.480
3. Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn	23	(6.104.683.593.305)	(6.133.771.201.783)
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	6.093.683.593.305	4.966.081.157.641
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	324.694.784.306	236.879.955.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(188.194.890.889)	(1.132.570.876.585)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát)	31	147.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay (iii)	33	473.337.808.403	1.537.833.485.347
3. Tiền trả nợ gốc vay (iii)	34	(3.567.594.812.955)	(503.313.855.074)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(594.177.377)	(695.536.782)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.788.666.888)	(10.638.541.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.987.639.848.817)	1.023.185.552.268

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.932.268.409.450)	35.225.287.548
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.400.062.109.726	4.024.315.008.728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(31.114.656.568)	44.489.500.901
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.436.679.043.708	4.104.029.797.177

(i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số chi sử dụng Quỹ bình ổn giá, và số trích lập Quỹ Khoa học và Công nghệ với chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	(1.179.658.905.500)	8.000.000.000
Trích lập Quỹ bình ổn xăng dầu (Thuyết minh số 26)		440.942.538.500	-
Sử dụng Quỹ bình ổn xăng dầu (Thuyết minh số 26)		(1.627.401.444.000)	-
Trích lập Quỹ Khoa học và Công nghệ		6.800.000.000	8.000.000.000

(ii) Bao gồm khoản tiền tạm ứng Quỹ bình ổn giá xăng dầu từ nguồn ngân sách nhà nước lần đầu với tổng số tiền là 228.304.045.000 đồng (Thuyết minh số 24) theo quy định của Thông tư số 19/2026/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2026 do Bộ Công Thương ban hành và các văn bản điều hành của Bộ Công Thương trong kỳ mà Tổng Công ty nhận được trong kỳ hoạt động và phần lãi tính trên số dư Quỹ bình ổn giá dương với số tiền 24.304.832 đồng (Thuyết minh số 26).

(iii) Trong kỳ, Tổng Công ty phát sinh các giao dịch liên quan đến việc vay/trả các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn không quá ba (03) tháng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty. Dòng tiền liên quan đến các giao dịch này được trình bày trên cơ sở thuần trong phần lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính nêu trên. Cho mục đích cung cấp thêm thông tin, tiền thu từ đi vay ngắn hạn và tiền trả nợ vay ngắn hạn thuộc các hợp đồng vay được trình bày trên cơ sở gộp như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay	33	27.814.226.499.117	19.314.931.444.989
Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.908.483.503.669)	(18.280.411.814.716)


Phùng Tố Vân
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Trình
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (tên gọi trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Petrovietnam")). Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ ("PDC").

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 08 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty mẹ sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 697 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 695 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.

- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu khô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đầu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 26 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cà Mau	100,00%	100,00%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Lâm Đồng	95,26%	95,26%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	Tp. Hồ Chí Minh	94,78%	95,09%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chỉ tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Quảng Ngãi	72,29%	72,29%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,84%	71,84%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Hưng Yên	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Đắk Lắk	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Tp. Hồ Chí Minh	62,66%	62,66%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	69,99%	70,58%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Tp. Hồ Chí Minh	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Ninh Bình	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Hưng Yên	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.
Công ty Cổ phần Năng lượng hàng không PVOIL (ii)	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Bán buôn nhiên liệu hàng không (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và dầu nhớt cặn)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Campuchia	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình thành lập

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tự - CTCP (“PETEC”) lớn hơn giá trị PETEC đang
theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng
Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Ngày 12 tháng 02 năm 2025, Tập đoàn
Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“Petrovietnam”) đã ban hành Nghị quyết số 1004/NQ-DKVN chấp thuận dừng chuyển nhượng có phần của Tổng
Công ty tại PETEC cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (“PV GAS”).



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

(ii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Hàng không PVOIL (“PVOIL Aviation”) với số tiền 153.000.000.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ của PVOIL Aviation. Khoản đầu tư này được thực hiện theo Tờ trình số 54/TTr-TGD ngày 05 tháng 5 năm 2026 và Nghị quyết số 40/NQ-DVN ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua kế hoạch đầu tư góp vốn vào PVOIL Aviation.

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Đắk Lắk	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hân	Quảng Trị	44,99%	44,99%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa.
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (i)	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26%	33,30%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng, kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

(i) Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành quyết định 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần nhiên liệu Sinh học Dầu Khí Miền Trung (“BSR-BF”). Ngày 28 tháng 11 năm 2025, BSR-BF đã có công văn số 115/BSR-BF-KHHĐ gửi TAND Tỉnh Quảng Ngãi, Đơn vị quản tài viên và các chủ nợ về cấp nhật phương án phục hồi chạy lại Nhà máy Bio-ethanol Dung Quất. Ngày 23 tháng 01 năm 2026, Hội nghị chủ nợ đã họp và thống nhất thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh và tán thành Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi kinh doanh. Ngày 28 tháng 02 năm 2026, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 01/2026/QĐ-HNCN công nhận Nghị quyết về phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của BSR-BF đã được Hội nghị chủ nợ thông qua ngày 23 tháng 01 năm 2026 với thời hạn thực hiện phương án phục hồi kinh doanh là năm (05) năm kể từ ngày công nhận Nghị quyết thông qua phương án phục hồi kinh doanh. Trên cơ sở đó, BSR-BF đã phối hợp với đối tác triển khai các công việc cần thiết để khôi phục vận hành Nhà máy và đã khởi động vận hành lại Nhà máy từ tháng 02 năm 2026 để sản xuất ra sản phẩm ethanol cung cấp ra thị trường phục vụ nhu cầu phối trộn xăng sinh học E10.

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Đồng Nai	30,20%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngâm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	19,00%	Đầu tư xây dựng kho ngâm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 45, một số số liệu trong kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này do việc áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) và Công ty mẹ - Tổng Công ty tại thời điểm PETEC và Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính và kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được trình bày lại và phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 45. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tổng Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Tổng Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Tổng Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tổng Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Tổng Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có hình thành pháp nhân theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên doanh vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó) không được ghi nhận.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Tổng công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho đối với hoạt động thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho đối với hoạt động sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái cần thiết để tài sản các khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Tiền thuê văn phòng, thuê cửa hàng xăng dầu, thuê đất thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế kinh doanh từ việc thuê đất tuy nhiên không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ hoạt động.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính (nếu có) được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC (“Thông tư 103”) ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 (“Nghị định 95”) của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 (“Nghị định 83”) của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 95 và Nghị định 83 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Thông tư số 19/2026/TT-BCT (“Thông tư 19”) ngày 03 tháng 4 năm 2026 do Bộ Công Thương ban hành quy định về tạm ứng cho Quỹ bình ổn giá xăng dầu từ nguồn ngân sách nhà nước, trích lập Quỹ bình ổn giá xăng dầu và hoàn trả tạm ứng ngân sách nhà nước.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công Thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công Thương.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Số cổ tức/lợi nhuận sau thuế được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng thành viên/Cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty/Nghị quyết Hội đồng thành viên. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông/Hội đồng thành viên và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có chênh lệch vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua cơ sở ở nước ngoài và mọi sự điều chỉnh giá trị hợp lý về giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả phát sinh trong quá trình mua cơ sở ở nước ngoài chuyển đổi sang theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tài sản và nợ phải trả của doanh nghiệp báo cáo đã được thể hiện bằng ngoại tệ báo cáo, hoặc là khoản mục phi tiền tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các giả định và ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm: thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh số 04, Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 16) và dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh số 04 và Thuyết minh số 10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Tiền mặt	22.828.696.635	24.739.631.885
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	3.184.437.261.899	4.006.939.355.551
Tiền đang chuyển	18.861.607.044	20.665.611.334
Các khoản tương đương tiền (ii)	210.551.478.130	1.347.717.510.956
	3.436.679.043.708	5.400.062.109.726

(i) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	573.398.216.560	797.653.646.664
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	464.990.468.515	29.939.410.844
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	355.351.244.306	1.047.219.396.454
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	274.830.344.017	463.961.132.767
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	328.148.102.255	345.041.646.441
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	30.941.859.364	424.670.096.761
Các ngân hàng khác	1.156.777.026.882	898.454.025.620
	3.184.437.261.899	4.006.939.355.551

(ii) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	51.547.963.126	26.419.320.000
Ngân hàng United Overseas Việt Nam	46.000.500.000	52.154.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	36.000.000.000	507.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	34.000.000.000	15.000.000.000
Các ngân hàng khác	43.003.015.004	747.144.190.956
	210.551.478.130	1.347.717.510.956

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,2% đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 0,2% đến 4,8%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
	VND		VND	VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
a1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.886.323.150.088	13.886.323.150.088	-	13.775.785.605.807	13.775.785.605.807	-
Trong đó:						
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	417.476.319.786	417.476.319.786	-	307.388.775.505	307.388.775.505	-
a2) Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	10.585.609.863	10.585.609.863	-	-	-	-
Trong đó:						
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	35.609.863	35.609.863	-	-	-	-
	13.896.908.759.951	13.896.908.759.951	-	13.775.785.605.807	13.775.785.605.807	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
(Thuyết minh số 19)
Đầu tư vào đơn vị khác (iii)

475.939.074.958	475.939.074.958	-	444.956.972.805	444.956.972.805	-
108.911.654.132	63.911.404.074	(45.000.250.058)	108.911.654.132	65.482.496.034	(43.429.158.098)
584.850.729.090	539.850.479.032	(45.000.250.058)	553.868.626.937	510.439.468.839	(43.429.158.098)

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ trên ba (03) tháng đến một (01) năm và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 8,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 2,9%/năm đến 7,0%/năm), chi tiết số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND		VND	VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	2.012.659.452.070	2.012.659.452.070	-	2.209.383.835.626	2.209.383.835.626	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.905.669.375.341	1.905.669.375.341	-	1.574.204.109.591	1.574.204.109.591	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.806.671.232.880	1.806.671.232.880	-	1.804.795.068.489	1.804.795.068.489	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	1.347.441.095.898	1.347.441.095.898	-	1.335.348.219.182	1.335.348.219.182	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (*)	284.105.917.894	284.105.917.894	-	279.052.423.448	279.052.423.448	-
Các ngân hàng khác	6.529.776.076.005	6.529.776.076.005	-	6.573.001.949.471	6.573.001.949.471	-
	13.886.323.150.088	13.886.323.150.088	-	13.775.785.605.807	13.775.785.605.807	-

(*) Số dư đầu tư nắm giữ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,2%/năm tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại - "Modern Bank of Vietnam") hoặc "MBV") với số tiền là 275.087.769.015 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 276.047.769.015 đồng) là khoản tiền bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Petrovietnam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại đã được Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") nhận chuyển giao bắt buộc và sở hữu 100% vốn theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới. Tại ngày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty căn cứ vào kỳ hạn còn lại của khoản tiền gửi nói trên dưới 12 tháng để trình bày tại chi tiêu "Đầu tư tài chính ngắn hạn".

(ii) Số dư đầu tư nắm giữ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,7%/năm tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam.

(iii) Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo từng đơn vị như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	47.241.749.605	23.638.592.000	(23.603.157.605)	47.241.749.605	24.790.973.361	(22.450.776.244)
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914	-	26.482.144.914	26.482.144.914	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	-	(10.549.395.047)	10.549.395.047	-	(10.549.395.047)
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	6.218.191.231	(1.044.824.806)	7.263.016.037	6.218.191.231	(1.044.824.806)
Đầu tư dài hạn khác	17.375.348.529	7.572.475.929	(9.802.872.600)	17.375.348.529	7.991.186.528	(9.384.162.001)
	108.911.654.132	63.911.404.074	(45.000.250.058)	108.911.654.132	65.482.496.034	(43.429.158.098)

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	5.090.324.830.457	-	-	-
Sahara Energy International Pte. Ltd.	4.715.013.610.288	-	-	-
Extap Singapore	321.146.067.503	-	1.702.987.315.731	-
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (i)	21.557.417.916	(7.379.178.283)	1.894.438.631.745	(7.379.178.283)
Mercuria Energy Trading SA	-	-	1.693.688.633.040	-
Các khách hàng khác	5.301.130.800.051	(806.725.621.263)	6.333.705.785.544	(787.234.350.951)
	15.449.172.726.215	(814.104.799.546)	11.624.820.366.060	(794.613.529.234)
b. Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Đình Phong	12.839.699.605	(12.839.699.605)	12.839.699.605	(12.839.699.605)
Công ty TNHH Hường Giang	6.315.000.000	(6.315.000.000)	6.315.000.000	(6.315.000.000)
Các khách hàng khác	563.554.868	(563.554.868)	563.554.868	(563.554.868)
	19.718.254.473	(19.718.254.473)	19.718.254.473	(19.718.254.473)

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 41)

5.965.974.546.213

3.702.715.009.186

(i) Phản ánh khoản phải thu về phí ủy thác và tiền đầu thô liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua, nhập khẩu ủy thác và bán hàng cho Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Hoạt động xuất nhập khẩu ủy thác	5.955.239.532.609	-	3.970.686.066.957	-
Phải thu khác Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam:	204.470.244.455	-	204.470.244.455	-
- Phải thu khác Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	169.785.513.359	-	169.785.513.359	-
- Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	34.684.731.096	-	34.684.731.096	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi chờ hoàn (ii)	64.405.381.269	-	183.585.433.008	-
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	6.253.479.545	-	6.253.479.545	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	610.903.267.444	-	815.284.832.489	-
Phải thu khác ngắn hạn	156.801.353.322	(33.392.161.534)	159.666.753.976	(35.386.966.257)
	6.998.073.258.644	(33.392.161.534)	5.339.946.810.430	(35.386.966.257)
b. Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	38.932.658.942	-	42.248.818.621	-
Phải thu khác dài hạn	5.826.801.479	-	8.060.080.149	-
	44.759.460.421	-	50.308.898.770	-

Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 41)

5.205.572.619.989 - 3.343.536.543.677

(i) Phải thu khác Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam bao gồm khoản lỗ lũy kế từ ngày 30 tháng 6 năm 2010 đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 – là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư (“PETEC” - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.

(iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.546.156.301.164	(2.373.740.119)	507.887.286.018	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.254.941.650.052	(23.213.530.968)	428.278.777.709	(423.328.761)
Công cụ, dụng cụ	14.408.259.457	-	12.724.713.700	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	648.323.123	-	-	-
Sản phẩm	327.155.141.586	(23.764.383.877)	230.103.996.163	(3.885.918.521)
Hàng hóa	2.769.762.217.906	(147.518.384.495)	1.607.039.603.002	(10.703.149.669)
Hàng gửi bán	8.733.455.617	(2.381.931.154)	6.821.157.506	-
	5.921.805.348.905	(199.251.970.613)	2.792.855.534.098	(15.012.396.951)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 199.251.970.613 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 15.012.396.951 đồng) đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Do giá bán lẻ xăng dầu giảm theo các kỳ điều hành giá của Nhà nước vào đầu tháng 7 năm 2026, giá trị thuần có thể thực hiện được của một số mặt hàng xăng dầu tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thấp hơn giá gốc. Việc giá bán sản phẩm giảm cũng làm giảm khả năng thu hồi giá trị của một số nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất các sản phẩm này. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với cả hàng hóa, sản phẩm và nguyên vật liệu có liên quan trên cơ sở phân chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động	26.227.521.782	15.553.836.391
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.122.571.118	12.928.946.359
Chi phí mua bảo hiểm	5.393.021.980	4.977.558.028
Các khoản khác	25.639.834.981	34.040.779.897
	71.382.949.861	67.501.120.675
b. Dài hạn		
Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động	1.131.429.646.142	921.829.021.713
Giá trị thương hiệu, giá trị quyền sử dụng đất và lợi thế vị trí địa lý (i)	776.148.499.961	703.407.011.394
Chi phí san lấp mặt bằng	15.200.058.208	15.504.059.374
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	61.445.391.355	44.323.840.147
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	77.177.000.536	89.458.986.273
Các khoản khác	248.005.221.813	293.861.661.640
	2.309.405.818.015	2.068.384.580.541

- (i) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011 với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 126.619.638.470 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 129.881.367.581 đồng).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số được khấu trừ/ đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Các khoản thuế phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	503.233.284	4.834.428.849	6.675.966.143	2.344.770.578
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	314.310.050.667	-	849.010.391	315.159.061.058
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.478.621.351	(363.986.850)	43.049.662.435	58.892.270.636
Thuế thu nhập cá nhân	9.685.455.561	10.769.862.287	5.295.372.029	4.210.965.303
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	15.624.862.526	46.803.772.388	41.194.816.723	10.015.906.861
Thuế bảo vệ môi trường	-	22.375.936.104	25.364.654.823	2.988.718.719
Các loại thuế khác	197.591.003	216.294.613	1.415.602.564	1.396.898.954
	355.799.814.392	84.636.307.391	123.845.085.108	395.008.592.109
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.110.934.891.678	3.643.687.824.485	4.613.152.086.667	141.470.629.496
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	112.489.128.539	261.808.501.541	364.365.478.347	9.932.151.733
Thuế xuất, nhập khẩu	-	747.322.017.912	747.322.017.912	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	228.347.878.377	228.347.878.377	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.224.519.358	242.021.161.968	242.021.161.968	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.306.172.364	105.914.916.065	126.181.890.908	61.957.544.515
Thuế tài nguyên	30.690.000	31.861.829.061	38.497.191.757	3.670.809.668
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	396.990.000	313.390.000	114.290.000
Thuế bảo vệ môi trường	885.664.738.319	24.104.602.787	12.454.014.004	11.650.588.783
Các loại thuế khác	20.219.643.098	1.995.891.198.158	2.831.245.415.556	50.310.520.921
		6.018.728.616	22.403.647.838	3.834.723.876
Các khoản phải nộp khác	428.779.740	49.469.456.590	49.485.698.468	412.537.862
Các khoản phí, lệ phí	428.779.740	49.469.456.590	49.485.698.468	412.537.862
	1.111.363.671.418	3.693.157.281.075	4.662.637.785.135	141.883.167.358

Trong đó: chi tiết các khoản phải thu/phải trả với cơ quan thuế tại nước ngoài như sau:

Các khoản thuế phải thu	8.775.131.289	6.688.316.767	1.410.769.456	3.497.583.978
Các khoản thuế phải trả	28.095.409.914	905.084.750.192	901.657.726.112	31.522.433.994

(i) Phần ảnh số thuế tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 và E10 đã tiêu thụ.

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Số dư khoản mục “Tài sản ngắn hạn khác” tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm khoản tiền gửi của Quỹ bình ổn giá xăng dầu nhận tạm ứng từ nguồn ngân sách Nhà Nước tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB”) - Chi nhánh Phú Nhuận với số tiền 267.073.635.932 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 đồng). Theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 19/2026/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Bộ Công Thương, tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu nhận tạm ứng từ nguồn ngân sách nhà nước được mở riêng tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận, sử dụng, trích lập và hoàn trả khoản tạm ứng; đồng thời tài khoản này bị phong tỏa và độc lập với các tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu khác của thương nhân đầu mối. Do tài khoản này bị phong tỏa và việc sử dụng khoản tiền này chỉ được thực hiện theo các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với Quỹ bình ổn giá xăng dầu nhận tạm ứng từ nguồn ngân sách nhà nước, số dư nêu trên được trình bày trong mục “Tài sản ngắn hạn khác” trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

14. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng VND
	VND		VND		VND		VND		VND		
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu kỳ	4.845.375.167.129		1.610.203.076.051		819.554.924.083		165.041.668.451		43.160.127.006		7.483.334.962.720
Tặng trong kỳ	12.585.648.129		22.796.856.333		16.181.811.883		13.043.486.757		-		64.607.803.102
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	34.841.573.449		41.153.420.068		835.436.364		550.794.155		866.126.302		78.247.350.338
Phân loại lại	(28.753.846.863)		28.753.846.863		-		-		-		-
Thanh lý, nhượng bán	(157.500.000)		(1.859.020.849)		(7.347.246.727)		(5.260.605)		-		(9.369.028.181)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	(715.548.780)		(653.577.639)		(318.340.246)		(53.503.754)		(44.694.334)		(1.785.664.753)
Tặng/(giảm) khác	43.506.151		(63.906.913)		76.841.552		-		(94.857.054)		(38.416.264)
Số dư cuối kỳ	4.863.218.999.215		1.700.330.693.914		828.983.426.909		178.577.185.004		43.886.701.920		7.614.997.006.962
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu kỳ	3.423.022.791.960		1.239.764.098.233		451.576.226.525		117.978.135.453		41.781.734.656		5.274.122.986.827
Khấu hao trong kỳ	80.448.541.655		37.669.254.397		24.071.760.492		7.735.771.248		169.364.677		150.094.692.469
Phân loại lại	(559.015.096)		559.015.096		-		-		-		-
Thanh lý, nhượng bán	(157.500.000)		(1.859.020.849)		(7.347.246.727)		(5.260.605)		-		(9.369.028.181)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	(646.807.403)		(576.258.466)		(201.080.167)		(80.270.638)		(44.209.410)		(1.548.626.084)
Tặng/(giảm) khác	2.265.094.010		835.704.254		108.897.497		(11.280.231)		(94.857.038)		3.103.558.492
Số dư cuối kỳ	3.504.373.105.126		1.276.392.792.665		468.208.557.620		125.617.095.227		41.812.032.885		5.416.403.583.523
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu kỳ	1.422.352.375.169		370.438.977.818		367.978.697.558		47.063.532.998		1.378.392.350		2.209.211.975.893
Tại ngày cuối kỳ	1.358.845.894.089		423.937.901.249		360.774.869.289		52.960.089.777		2.074.669.035		2.198.593.423.439

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.719.192.776.013 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.697.023.408.149 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 246.508.228.945 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 267.491.100.964 đồng).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	7.283.780.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	2.387.259.387
Khấu hao trong kỳ	440.651.124
Số dư cuối kỳ	2.827.910.511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	4.896.520.704
Tại ngày cuối kỳ	4.455.869.580



16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1.718.931.694.545	169.626.129.053	1.975.797.927	1.890.533.621.525
Tăng trong kỳ	81.032.061.780	1.711.714.000	-	82.743.775.780
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	27.600.433.068	36.271.054.721	-	63.871.487.789
Thanh lý, nhượng bán	(2.404.526.822)	(1.755.078.182)	-	(4.159.605.004)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	(246.250.430)	-	-	(246.250.430)
Tăng/(giảm) khác	334.452.849	661.928.033	(184.699.492)	811.681.390
Số dư cuối kỳ	1.825.247.864.990	206.515.747.625	1.791.098.435	2.033.554.711.050
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	292.218.837.906	109.196.828.734	1.809.308.697	403.224.975.337
Khấu hao trong kỳ	11.290.046.760	8.924.221.539	118.605.724	20.332.874.023
Thanh lý, nhượng bán	(495.006.533)	(1.321.129.200)	-	(1.816.135.733)
Tăng/(giảm) khác	(1.103.852.633)	321.670.820	(279.006.070)	(1.061.187.883)
Số dư cuối kỳ	301.910.025.500	117.121.591.893	1.648.908.351	420.680.525.744
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	1.426.712.856.639	60.429.300.319	166.489.230	1.487.308.646.188
Tại ngày cuối kỳ	1.523.337.839.490	89.394.155.732	142.190.084	1.612.874.185.306

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 28.764.834.067 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 25.574.816.285 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, giá trị quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 89.205.998.292 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 88.078.490.864 đồng) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	138.543.596.361	649.840.802	139.193.437.163
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	43.895.486.442	649.840.802	44.545.327.244
Khấu hao trong kỳ	1.709.897.334	-	1.709.897.334
Số dư cuối kỳ	45.605.383.776	649.840.802	46.255.224.578
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	94.648.109.919	-	94.648.109.919
Tại ngày cuối kỳ	92.938.212.585	-	92.938.212.585

Trong kỳ, Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 18.731.898.298 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 20.623.692.081 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 9.438.963.802 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 7.147.356.798 đồng).

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 8.778.042.336 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.687.202.336 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án mở rộng kho An Hải	113.987.792.779	8.944.462.889
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - TP. Hồ Chí Minh (i)	56.164.861.321	56.164.171.321
Xe tra nạp nhiên liệu hàng không Skymark	36.285.129.385	-
Dự án mở rộng kho xăng dầu Phú Thọ	30.704.555.831	30.861.337.690
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	26.258.530.464	102.976.898.211
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, tỉnh Phú Thọ (ii)	5.683.769.124	5.683.769.124
Công trình khác	58.439.640.518	36.800.704.820
	327.524.279.422	241.431.344.055

- (i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép – TP. Hồ Chí Minh ("Kho Cái Mép"). Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) đã dừng thực hiện dự án từ năm 2012. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PETEC đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có thể chuyển đổi công năng sử dụng, hợp tác khai thác khu đất dự phòng của kho Cái Mép nói trên.

- (ii) Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ("PVOIL Phú Thọ" - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, PVOIL Phú Thọ đang hoàn thiện các thủ tục xin chứng nhận đầu tư dự án mới cho Công ty TNHH Petro Bình Minh, đồng thời đã nhận khoản tiền hỗ trợ theo tiến độ tương ứng.

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	439.856.644.503	413.343.021.240
Góp vốn liên doanh (b)	36.082.430.455	31.613.951.565
	475.939.074.958	444.956.972.805

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	413.343.021.240	596.710.361.996
Phần lãi phát sinh trong kỳ	45.267.754.318	4.042.634.815
Cổ tức được chia trong kỳ	(10.626.285.472)	(12.327.774.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ	(8.127.845.583)	(7.968.308.947)
Số dư cuối kỳ (i)	439.856.644.503	580.456.913.864

- (i) Bao gồm giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB"), công ty liên kết của Tổng Công ty, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ với giá trị là 86.769.670.407 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 86.769.670.407 đồng). Do Tổng Công ty không thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của PVB, giá trị khoản đầu tư nói trên được tính toán theo số liệu thông tin tài chính tóm tắt tự lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của PVB được lập trên cơ sở đáp ứng giá định hoạt động liên tục và theo các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc. Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản PVB. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang cùng PVB phối hợp, làm việc với các bên liên quan để xem xét, quyết định phương án xử lý đối với PVB theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	4.886.184.500.815	5.281.236.007.889
Tổng công nợ	4.564.742.951.892	5.011.774.017.606
Tài sản thuần	321.441.548.923	269.461.990.283
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	439.856.644.503	413.343.021.240

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	8.030.445.890.812	4.512.292.452.332
Lãi/(lỗ) thuần	104.936.112.224	(87.691.568.191)
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	45.267.754.318	4.042.634.815

(b) Góp vốn liên doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	31.613.951.565	44.165.131.560
Phần lãi/(lỗ) phát sinh trong kỳ	3.115.930.270	(5.728.536.335)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ	1.352.548.620	2.409.193.864
Số dư cuối kỳ	36.082.430.455	40.845.789.089

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	1.841.348.130.080	1.612.776.167.422
Tổng công nợ	3.458.220.410.125	3.168.319.167.797
Tài sản thuần	(1.616.872.280.045)	(1.555.543.000.375)
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	36.082.430.455	31.613.951.565

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	1.331.525.072.301	1.303.939.070.003
(Lỗ) thuần	(64.035.336.818)	(111.523.714.608)
Phần lãi/(lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	3.115.930.270	(5.728.536.335)

20. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác bao gồm các khoản tương đương tiền và tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại – “Modern Bank of Vietnam” hoặc (“MBV”) với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 100.799.155.626 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 100.016.645.965 đồng), được quy đổi từ số dư nguyên tệ 3.776.074,22 Đô la Mỹ, 24,01 Euro và 1.549.909.892 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.776.074,22 Đô la Mỹ, 24,01 Euro và 1.556.196.903 đồng) theo tỷ giá hối đoái áp dụng theo quy định kế toán tương ứng tại từng thời điểm lập báo cáo. Các khoản tiền gửi này bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Petrovietnam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại đã được Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB”) nhận chuyển giao bắt buộc và sở hữu 100% vốn theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi Nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc dầu		
Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng	6.248.212.796.563	4.222.891.751.930
Quốc gia Việt Nam		
Lytton S.A.	5.069.778.119.114	-
NNPC Trading SA	4.712.449.045.613	-
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	4.408.030.540.023	2.626.252.236.523
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	634.975.435.938	636.496.924.636
Extap Singapore	242.100.047.425	1.710.486.158.077
Mercuria Energy Trading SA	-	3.589.513.354.714
Các đối tượng khác	3.574.716.281.820	3.902.515.247.786
	24.890.262.266.496	16.688.155.673.666

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)

11.326.696.168.917 8.750.573.737.035

- (i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91, RON93, RON95 pha chế và DO sản phẩm đáy theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 và Phụ lục số 06 ngày 02 tháng 6 năm 2026 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PV GAS”).

22. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận năm 2025	261.134.362.949	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận các năm trước	6.867.599.962	7.210.448.440
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	268.001.962.911	7.210.448.440

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án hiện đại hóa trụ bơm cửa hàng xăng dầu PVOIL	33.997.036.287	21.632.393.950
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	2.402.969.515	12.299.246.660
Chi phí vận chuyển trích trước	9.433.348.584	13.061.811.822
Chi phí đi vay	8.143.144.892	20.501.868.827
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	9.963.944.359	2.195.540.002
Chi phí cho cán bộ nhân viên	43.722.057.651	8.065.486.472
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	24.501.194.823	-
Chi phí lưu tàu	23.046.456.057	-
Các khoản chi phí phải trả khác	64.565.190.221	42.472.020.942
	219.775.342.389	120.228.368.675

Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)

18.348.695.871 9.733.341.235

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hoạt động xuất nhập khẩu ủy thác	5.652.609.586.932	4.081.471.657.077
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (i)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả về nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ (iv)	1.825.293.646.730	-
Phải trả về tạm ứng Quỹ Bình ổn theo quy định của Thông tư 19/2026/TT-BCT (v)	228.304.045.000	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (ii)	6.352.023.086	6.352.023.086
Phải trả về cổ phần hóa (iii)	5.078.241.760	5.078.241.760
Phải trả, phải nộp khác	426.356.500.434	386.546.716.392
	8.150.503.000.674	4.485.957.595.047

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)

	2.995.133.956.013	2.327.600.581.429
--	-------------------	-------------------

- (i) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng (“IPO”) và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh số tiền phải trả liên quan đến chi phí điều chuyển và khoản phân chia lợi nhuận sau thuế của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 và phụ lục số 06 ngày 02 tháng 6 năm 2026 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần.
- (iii) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty ghi nhận số dư 1.825.293.646.730 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 đồng) trong khoản mục phải trả ngắn hạn khác liên quan đến các giao dịch tài trợ thương mại theo hình thức mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB”) phát hành. Một số giao dịch mua xăng dầu của Tổng Công ty được thực hiện thông qua thư tín dụng (Letter of Credit – L/C) do MB phát hành kết hợp với hình thức mua hần bộ chứng từ miễn truy đòi. Theo các thỏa thuận đã ký kết, sau khi nhà cung cấp xuất trình bộ chứng từ phù hợp với các điều kiện của thư tín dụng, MB thực hiện thanh toán cho nhà cung cấp theo hình thức mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng. Sau đó, Tổng Công ty có nghĩa vụ thanh toán cho MB toàn bộ giá trị hàng hóa mà ngân hàng đã thanh toán thay trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thanh toán. Ngoài nghĩa vụ thanh toán nêu trên, Tổng Công ty phải thanh toán cho MB Bank các khoản phí dịch vụ tài trợ thương mại theo mức phí được thỏa thuận giữa các bên. Phí mua hần miễn truy đòi được tính trên cơ sở giá trị bộ chứng từ mua hần, tỷ lệ phí theo biểu phí MB từng thời kỳ và thời gian từ ngày MB thanh toán tiền mua hần bộ chứng từ đến ngày L/C đến hạn thanh toán. Các khoản phí này được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ (Thuyết minh số 36) trên cơ sở dồn tích.
- (v) Căn cứ văn bản số 995/TTN-XD ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước về việc đề nghị tạm ứng Quỹ bình ổn giá xăng dầu từ nguồn ngân sách nhà nước, Tổng Công ty đề nghị tạm ứng Quỹ bình ổn giá xăng dầu từ nguồn ngân sách nhà nước lần đầu với tổng số tiền là 228.304.045.000 đồng. Tổng Công ty đã nhận được khoản tiền tạm ứng nói trên vào tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu tạm ứng từ ngân sách nhà nước đã mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB”), chi nhánh Phú Nhuận ngày 20 tháng 4 năm 2026. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đang thực hiện theo dõi hạch toán kế toán khoản tiền tạm ứng nói trên vào tài khoản phải trả ngắn hạn khác, đối tượng là Cục Quản lý Giá – Bộ Tài chính (tạm ứng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu từ ngân sách nhà nước). Theo quy định của Thông tư 19/2025/TT-BCT, việc hoàn trả khoản tạm ứng từ ngân sách nhà nước được thực hiện theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên cơ sở kết quả kiểm toán độc lập chuyên đề về Quỹ Bình ổn giá xăng dầu tạm ứng từ nguồn ngân sách nhà nước.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	Giá trị	VND	Tăng	VND	Giá trị
a. Vay ngắn hạn (i)						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.637.873.240.609		19.178.929.009.156	17.445.845.489.266	3.904.789.720.719	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	-		-	1.683.066.660.331	1.683.066.660.331	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.940.006.636.697		4.627.572.318.029	3.471.876.260.472	784.310.579.140	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-		6.573.000.000	777.094.755.392	770.521.755.392	
Các ngân hàng khác	3.113.688.580.017		7.062.574.525.238	4.391.155.364.632	442.269.419.411	
	10.691.568.457.323		30.875.648.852.423	27.769.038.530.093	7.584.958.134.993	
b. Vay dài hạn đến hạn trả (ii)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	15.578.940.000		6.674.740.000	9.380.000.000	18.284.200.000	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	7.446.563.780		8.433.061.276	7.775.882.752	6.789.385.256	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.238.990.154		2.267.581.840	4.312.791.686	6.284.200.000	
Các ngân hàng khác	14.716.806.956		15.459.268.130	11.932.830.374	11.190.369.200	
	41.981.300.890		32.834.651.246	33.401.504.812	42.548.154.456	
c. Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (iii)						
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	958.876.600		478.807.505	6.520.563.908	7.000.633.003	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	230.739.744		115.369.872	115.369.872	230.739.744	
	1.189.616.344		594.177.377	6.635.933.780	7.231.372.747	
	10.734.739.374.557		30.909.077.681.046	27.809.075.968.685	7.634.737.662.196	

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng và các cá nhân để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty và công ty con. Các khoản vay từ các ngân hàng có thể rút bằng Đô la Mỹ, Kíp Lào hoặc Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay từ các ngân hàng chịu lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, dao động từ 6,0%/năm đối với Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6,0%/năm), dao động từ 10,0%/năm đến 10,5%/năm đối với Kíp Lào (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 8,0% đến 10,5%/năm) và dao động từ 7,0% đến 7,3%/năm đối với Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 2,8% đến 6,1%/năm).

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay bằng VND	7.142.688.715.582	10.177.066.394.207
Vay bằng LAK	335.530.015.825	360.287.957.820
Vay bằng USD	106.739.403.586	154.214.105.296
	7.584.958.134.993	10.691.568.457.323

Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay tín chấp	7.142.688.715.582	10.177.066.394.207
Vay có tài sản đảm bảo	442.269.419.411	514.502.063.116
	7.584.958.134.993	10.691.568.457.323

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
	Giá trị	Tăng	Giảm
			Giá trị
a. Vay dài hạn (ii)			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	37.527.495.380	125.000.000	4.312.791.686
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	36.776.271.672	-	7.775.882.752
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	29.503.512.308	-	9.380.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	9.550.000.000	4.665.000.000	790.000.000
Các ngân hàng khác	29.755.336.530	4.155.000.000	11.142.830.374
	143.112.615.890	8.945.000.000	33.401.504.812
			118.656.111.078

b. Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)

Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.009.958.383	36.242.969.024	6.520.563.908	30.732.363.499
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	672.990.880	-	115.369.872	557.621.008
	1.682.949.263	36.242.969.024	6.635.933.780	31.289.984.507
	144.795.565.153	45.187.969.024	40.037.438.592	149.946.095.585

(ii) Các khoản vay dài hạn cho mục đích tài trợ các dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu tại Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay chịu lãi suất từ 6,0% đến 13,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 5,0% đến 12,0%/năm) đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và chịu lãi suất từ 12,0%/năm đến 13,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 12,0% đến 13,0%/năm) đối với các khoản vay bằng Kip Lào. Các khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại các cửa hàng xăng dầu và các tài sản cố định khác của Tổng Công ty và các công ty con.

(iii) Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn phản ánh khoản vay có thời hạn 72 tháng của Tổng Công ty tại Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, khoản vay có thời hạn 60 tháng của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và khoản vay có thời hạn 60 tháng Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam tại Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, lãi suất theo thỏa thuận tại hợp đồng thuê tài chính.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay tín chấp	49.837.362.936	28.341.481.840
Vay có tài sản đảm bảo	111.366.902.598	156.752.434.940
	161.204.265.534	185.093.916.780

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	42.548.154.456	41.981.300.890
Trong năm thứ hai	32.454.681.694	42.857.617.406
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	56.545.069.085	66.395.623.924
Sau năm năm	29.656.360.299	33.859.374.560
	161.204.265.534	185.093.916.780

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng
(được trình bày ở phần vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng	118.656.111.078	143.112.615.890
---------------------------------	------------------------	------------------------

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản nợ dài hạn do thuế tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	
		Trả nợ gốc		Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	9.967.036.863	7.231.372.747		
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	31.153.906.609	25.249.489.669	1.307.560.325	1.189.616.344
Sau năm năm	6.331.193.652	6.040.494.838	1.817.975.810	1.682.949.263
	47.452.137.124	38.521.357.254	-	-
		8.930.779.870	3.125.536.135	2.872.565.607
				252.970.528

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
(7.231.372.747)	(1.189.616.344)
31.289.984.507	1.682.949.263

26. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(138.415.166.207)	(138.415.166.207)
Trích quỹ trong kỳ	440.942.538.500	-
Lãi phát sinh	24.304.832	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.627.401.444.000)	-
Số dư cuối kỳ	(1.324.849.766.875)	(138.415.166.207)

Trong đó:

Quỹ bình ổn giá không từ nguồn tạm ứng từ ngân sách nhà nước (*)	(1.437.735.760.207)	(138.415.166.207)
Quỹ bình ổn giá từ nguồn tạm ứng từ ngân sách nhà nước (**)	112.885.993.332	-

Việc trích lập và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 04 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ bình ổn giá xăng dầu”). Phần chênh lệch trích và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương trong thời gian tiếp theo.

(*) Điều hành Quỹ bình ổn xăng dầu không từ nguồn tạm ứng từ ngân sách nhà nước

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(138.415.166.207)	(138.415.166.207)
Trích quỹ trong kỳ	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.299.320.594.000)	-
Số dư cuối kỳ	(1.437.735.760.207)	(138.415.166.207)

(**) Điều hành Quỹ bình ổn xăng dầu từ nguồn tạm ứng từ ngân sách nhà nước

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích quỹ trong kỳ	440.942.538.500	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(328.080.850.000)	-
Lãi phát sinh	24.304.832	-
Số dư cuối kỳ	112.885.993.332	-

27. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	202.379.919.767	172.586.098.853
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	202.379.919.767	172.586.098.853
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	24.102.330.078	7.317.250.612

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i)	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025									
Số dư đầu kỳ	10.342.295.000.000	(163.981.446.150)	248.191.611.116	25.872.097.529	(112.620.670.583)	69.573.192.438	23.612.446.327	1.015.445.556.954	11.448.387.787.631
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	231.912.957.899	-	-	231.912.957.899
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	(34.563.798.614)	-	(10.698.260.604)	(45.262.059.218)
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	10.652.053.705	-	-	(10.652.053.705)	-	-	-
Phân loại lại giữa cổ đông không kiểm soát và cổ đông công ty mẹ do sáp nhập công ty con	-	-	-	-	-	(1.183.571.109)	-	1.183.571.109	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	(11.604.026.008)	-	-	(11.117.380.687)	22.721.406.695	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(25.026.809.387)	-	25.026.809.387	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	16.337.219.083	-	-	5.117.835.494	21.455.054.577
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(6.029.684.396)	(6.029.684.396)
Khác	-	-	261.209.622	-	-	2.556.208.829	-	(7.604.753.078)	(4.787.334.627)
Số dư cuối kỳ	10.342.295.000.000	(163.981.446.150)	247.500.848.435	25.872.097.529	(96.283.451.500)	221.498.745.664	46.333.853.022	1.022.441.074.866	11.645.676.721.866
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026									
Số dư đầu kỳ	10.342.295.000.000	(163.981.446.150)	232.085.924.925	26.304.465.771	(90.876.457.352)	129.441.320.807	46.336.045.222	1.033.509.974.346	11.555.114.827.569
Trình bày lại do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 (Thuyết minh số 45)	-	-	-	-	-	(2.849.141.809)	-	(2.737.410.757)	(5.586.552.566)
Số dư đầu kỳ sau khi trình bày lại	10.342.295.000.000	(163.981.446.150)	232.085.924.925	26.304.465.771	(90.876.457.352)	126.592.178.998	46.336.045.222	1.030.772.563.589	11.549.528.275.003
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	498.893.300.326	-	-	498.893.300.326
Tăng vốn góp trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	147.000.000.000	147.000.000.000
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	(32.701.009.419)	-	-	(32.701.009.419)
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	18.005.295.281	-	-	(18.005.295.281)	-	(11.410.220.808)	(44.111.230.227)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(115.181.271.521)	-	115.181.271.521	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	36.054.607.410	-	-	49.363.206.204	85.417.813.614
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(258.557.375.000)	-	(42.079.791.537)	(300.637.166.537)
Khác	-	-	19.188.682	-	-	(400.927.090)	-	(7.566.480.013)	(7.948.218.421)
Số dư cuối kỳ	10.342.295.000.000	(163.981.446.150)	250.110.408.888	26.304.465.771	(54.821.849.942)	200.639.601.013	46.336.045.222	1.281.260.548.956	11.928.142.773.758

- (i) Chênh lệch đánh giá lại tài sản thể hiện khoản điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.445.036</i>	<i>200.445.036</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.034.229.500</i>	<i>1.034.229.500</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng	832.803.564	80,52	8.328.035.640.000
Quốc gia Việt Nam	201.425.936	19,48	2.014.259.360.000
Các cổ đông khác	1.034.229.500	100,00	10.342.295.000.000

Phân phối lợi nhuận

(*) Theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 như sau:

- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 79.844.765.498 đồng. Trong năm 2025, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 79.844.765.498 đồng.
- Chia cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 2,5% vốn điều lệ, tương ứng số tiền 258.557.375.000 đồng. Thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 73/NQ-DVN ngày 20 tháng 8 năm 2026 về việc thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông với ngày thanh toán dự kiến là ngày 28 tháng 9 năm 2026. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang hoàn tất các công việc liên quan để triển khai việc chi trả theo kế hoạch đã được phê duyệt.

29. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.140.238.994.638	993.238.856.332
Thặng dư vốn	34.147.701.589	34.147.683.053
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.678.303.457	(40.684.902.747)
Quỹ đầu tư phát triển	140.380.164.652	135.342.666.352
Lỗi lũy kế	(42.184.615.380)	(91.271.739.401)
	1.281.260.548.956	1.030.772.563.589

30. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hàng hóa nhận giữ hộ:

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Xăng Ron 95	Lít	6.490	20.484.078
- Xăng Ron 92	Lít	19.908.564	20.028.432
- Xăng E5	Lít	2.407.374	708.908
- Xăng E10	Lít	8.184.593	44.935
- Dầu DO 0,05%	Lít	79.288.147	79.217.827
- Dầu DO 0,001%	Lít	990.759	979.417
- Dầu FO	Kg	1.928.026	10.335.266
- Naptha	Lít	4.546.096	3.724.588
- Phụ gia CN120	Lít	485.773	529.478
- Reformate	Lít	2.554.014	-
- Hàng hóa khác	Lít	71.667	14.899

Ngoại tệ các loại:

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ (USD)	USD	16.934.593	24.533.158
- Đồng Euro (EUR)	EUR	135	140
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	216.542	45.473
- KIP Lào (KIP)	KIP	168.768.104.353	207.475.392.418
- Bath Thái (THB)	THB	90.887.191	15.302.045

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Nam Việt	1.691.470.442	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	1.414.900.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	-
Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tâm	4.879.798.429	-
Các khách hàng khác	6.736.744.494	6.100.518.461
	16.470.584.522	6.100.518.461

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài. Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ (Thuyết minh số 32).

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Nội địa	76.240.329.253.690	41.744.886.711.341
Quốc tế	60.328.776.384.801	30.951.372.856.541
	136.569.105.638.491	72.696.259.567.882

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó (Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 16).

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nội địa	3.773.421.505.945	3.655.321.805.965	289.470.417.009	119.727.505.520
Quốc tế	38.046.102.800	41.198.816.116	-	-
	3.811.467.608.745	3.696.520.622.081	289.470.417.009	119.727.505.520

32. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.572.259.069.450	72.699.468.007.223
- Doanh thu bán hàng	136.203.092.374.679	72.358.114.104.035
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	251.627.267.282	238.816.558.971
- Doanh thu từ ủy thác xuất nhập khẩu dầu thô	117.539.427.489	102.537.344.217
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.153.430.959)	(3.208.439.341)
- Chiết khấu thương mại	(2.758.921.042)	(3.184.118.555)
- Hàng bán bị trả lại	(394.509.917)	(24.320.786)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.569.105.638.491	72.696.259.567.882
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)</i>	<i>30.159.963.913.754</i>	<i>14.769.401.266.345</i>

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	132.715.698.154.830	70.567.011.305.245
Giá vốn dịch vụ cung cấp	151.208.707.984	132.551.285.837
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	184.239.573.662	1.118.121.332
	133.051.146.436.476	70.700.680.712.414

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.915.395.363.408	3.227.007.766.275
Chi phí nhân công	1.340.224.631.075	797.866.197.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.775.842.674	170.230.299.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.364.429.817.440	586.305.529.128
Chi phí khác bằng tiền	537.692.109.316	351.776.875.473
Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	13.343.517.763.913	5.133.186.667.639
Chi phí kinh doanh thương mại trong kỳ	122.619.650.229.535	67.473.049.521.569
Tổng cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	135.963.167.993.448	72.606.236.189.208

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	407.362.129.113	290.855.615.416
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	50.811.582.260	105.102.320.422
Lãi bán hàng trả chậm	259.966.361	159.192.946
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.135.392.982	4.680.914.364
	460.569.070.716	400.798.043.148

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	325.424.534.709	139.588.870.076
Lỗ chênh lệch tỷ giá	81.754.120.426	61.290.279.268
Phí mua hần bộ chứng từ miễn truy đòi thư tín dụng	18.749.596.707	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.571.102.760	782.186.100
Chi phí tài chính khác	7.612.976.730	2.937.144.399
	435.112.331.332	204.598.479.843

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.106.138.945.055	1.380.112.433.139
Chi phí nhân viên bán hàng	922.117.407.562	545.294.789.414
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	113.387.910.058	98.067.005.531
Chi phí vận chuyển	123.034.297.282	115.850.595.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	464.369.165.949	326.706.934.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.498.631.095	89.489.682.613
Các khoản chi phí bán hàng khác	372.731.533.109	204.703.426.012
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	805.882.611.917	525.443.043.655
Chi phí nhân viên quản lý	355.312.611.402	214.263.990.766
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	27.874.534.850	17.553.744.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.856.430.986	17.773.245.188
Các khoản dự phòng	17.862.641.576	10.355.546.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.601.149.198	66.674.279.047
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	282.375.243.905	198.822.237.018
	2.912.021.556.972	1.905.555.476.794

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	139.665.077.495	52.733.373.425
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	139.665.077.495	52.733.373.425

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	383.712.028.805	206.886.148.512
- Trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận (VND) (*)	(94.216.435.131)	(41.769.170.128)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	289.495.593.674	165.116.978.384
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.034.229.500	1.034.229.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	280	160

(*) Cho mục đích trình bày chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, số liệu liên quan đến việc trích các quỹ ngoài vốn từ nguồn lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được ước tính dựa vào kế hoạch kinh doanh 2026 đã được Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt theo Nghị quyết số 10825/NQ-CNNL ngày 28 tháng 11 năm 2025 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 của Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ - Tổng Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông/Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của các công ty con.

Trong kỳ, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	109.467.119.081	84.266.470.850

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trong vòng một năm	135.878.536.279	140.303.390.971
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	644.198.547.537	574.230.411.024
Trên năm năm	437.627.479.689	487.426.404.985
	1.217.704.563.505	1.201.960.206.980

Cam kết vốn

Theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết 14") ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026, trong đó, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong kỳ với số tiền 489 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 256 tỷ đồng và đang triển khai các công việc cần thiết để hoàn thành kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty cùng Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng cán bộ quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	30.159.963.913.754	14.769.401.266.345
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	12.282.799.403.474	10.062.138.825.126
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	12.305.582.550.353	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	3.755.105.604.265	3.472.011.169.310
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	1.045.845.610.748	687.550.928.634
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	131.879.665.744	143.204.909.715
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	119.342.566.502	58.691.711.433
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	79.242.474.358	54.790.146.087
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	85.925.557.781	48.724.650.568
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hân	69.073.749.883	46.786.036.272
Các đối tượng khác	285.166.730.646	195.502.889.200
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	64.597.672.499.319	37.874.912.867.812
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	35.840.953.020.784	19.313.580.254.768
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	23.349.338.994.888	15.282.461.430.532
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.066.764.092.238	2.326.689.113.586
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	915.160.357.518	617.347.288.032
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	250.540.875.014	204.715.967.835
Các đối tượng khác	174.915.158.877	130.118.813.059
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	31.111.877.417	22.410.416.136
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	21.370.549.043	9.992.442.555
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	9.741.328.374	12.417.973.581
Lãi tiền vay	210.929.867	286.235.344
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	210.929.867	286.235.344

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.965.974.546.213	3.702.715.009.186
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	5.090.324.830.457	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	626.105.561.149	620.497.122.998
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	68.820.869.679	1.029.171.038.878
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	28.720.426.114	11.123.807.331
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	28.531.727.139	65.400.345.221
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	22.245.723.927	9.563.785.326
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	21.557.417.916	1.894.438.631.745
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	21.309.451.094	22.279.492.498
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	16.526.709.514	5.424.292.484
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	134.410.280	27.149.725.691
Các đối tượng khác	41.697.418.944	17.666.767.014
Phải thu ngắn hạn khác	5.205.572.619.989	3.343.536.543.677
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	4.928.939.955.361	3.053.911.071.466
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	204.968.244.455	204.968.244.455
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	41.072.229.590	45.285.771.396
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	19.089.386.944	19.289.014.486
Các đối tượng khác	11.502.803.639	20.082.441.874
Trả trước cho người bán ngắn hạn	57.167.145.270	8.817.468.292
Công ty Cổ phần - Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	46.842.454.602	213.761.875
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	7.453.015.602	7.453.015.602
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.685.394.546	300.764.461
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	621.675.959	621.675.959
Các đối tượng khác	564.604.561	228.250.395
Phải trả người bán ngắn hạn	11.326.696.168.917	8.750.573.737.035
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.248.212.796.563	4.222.891.751.930
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	4.408.030.540.023	2.626.252.236.523
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	438.340.560.057	138.580.769.725
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	143.172.771.066	636.015.332.841
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	57.451.773.519	41.087.611.766
Tổng công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	16.112.000.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	495.063.679	1.021.313.433.547
Công ty TNHH PVChem-CS	-	33.963.072.000
Các đối tượng khác	14.880.664.010	30.469.528.703
Phải trả ngắn hạn khác	2.995.133.956.013	2.327.600.581.429
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.572.148.040.488	2.064.261.313.641
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	415.607.356.185	239.651.627.171
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	1.062.502.200	21.176.906.671
Các đối tượng khác	6.316.057.140	2.510.733.946
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	541.961.033	541.961.033
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.961.033	541.961.033

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền và tương đương tiền	835.643.703.119	389.983.971.908
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	473.291.643.435	29.939.410.844
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	362.352.059.684	360.044.561.064
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.175.436.041.152	873.440.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	935.752.335.674	512.290.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	239.683.705.478	361.150.000.000
Vay	3.124.997.800	3.749.998.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3.124.997.800	3.749.998.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	18.348.695.871	9.733.341.235
Tổng Công ty bảo hiểm PVI	8.601.162.541	5.570.312.823
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.868.201.330	2.761.948.412
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.850.732.000	1.401.080.000
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	28.600.000	-

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	5.211.193.548	2.904.868.709
Tiền lương của Ban Kiểm soát	2.851.866.667	1.495.860.123
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	7.871.731.183	2.877.798.238

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 268.001.962.911 đồng (kỳ trước: 7.210.448.440 đồng), tương ứng với phần cổ tức đã công bố nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

43. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc hợp đồng thuê văn phòng và hợp đồng thuê đất của các cửa hàng xăng dầu theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

44. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 771/QĐ-DVN về việc tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (“PVOIL Trans”). Theo đó, vốn điều lệ của PVOIL Trans được tăng từ 200 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng, tương ứng mức tăng thêm 300 tỷ đồng. Nguồn vốn tăng thêm được góp bằng tiền mặt từ chủ sở hữu là Tổng Công ty, dự kiến thực hiện trong Quý III năm 2026. Mục đích của việc tăng vốn là đầu tư phương tiện vận tải phục vụ hoạt động vận chuyển xăng dầu.

Như trình bày tại Thuyết minh số 28, ngày 20 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 73/NQ-DVN về việc chi trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 2,5% vốn điều lệ, tương đương 250 đồng/01 cổ phiếu. Ngày thanh toán dự kiến là ngày 28 tháng 9 năm 2026. Thực hiện Nghị quyết này, Tổng Công ty đang triển khai các công việc cần thiết để tiến hành kế hoạch chi trả cổ tức nêu trên.

Ngoài các sự kiện nói trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

45. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Tổng Công ty đã áp dụng hồi tố Thông tư số 99 và Thông tư 43. Một số dữ liệu tương ứng đã được trình bày lại và phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43, cụ thể như sau:

a. Báo cáo tình hình tài chính

Mã số	Chi tiêu	Ghi chú	Ngày 31 tháng 12 năm 2025			Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
			(số liệu đã trình bày theo Thông tư 202)	Điều chỉnh		(số liệu trình bày lại và phân loại lại theo Thông tư 99 và Thông tư 43)	
111	Tiền	(1)	4.152.408.650.355	(100.064.051.585)		4.052.344.598.770	
112	Các khoản tương đương tiền	(1)+(2)	1.347.708.490.409	9.020.547		1.347.717.510.956	
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(2)	13.468.396.830.302	307.388.775.505		13.775.785.605.807	
135	Phải thu ngắn hạn khác	(2)	5.647.430.106.482	(307.483.296.052)		5.339.946.810.430	
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	(4)	2.073.971.133.107	(5.586.552.566)		2.068.384.580.541	
274	Tài sản dài hạn khác	(1)	-	100.149.551.585		100.149.551.585	
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	(3)	-	7.210.448.440		7.210.448.440	
320	Phải trả ngắn hạn khác	(3)	4.493.168.043.487	(7.210.448.440)		4.485.957.595.047	
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129.441.320.807	(2.849.141.809)		126.592.178.998	
420a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	(4)	(225.446.679.424)	(2.849.141.809)		(228.295.821.233)	
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(4)	1.033.509.974.346	(2.737.410.757)		1.030.772.563.589	

- (1) Điều chỉnh phân loại lại khoản dư nợ gốc của khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện đại từ chỉ tiêu “Tiền” sang chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác”.
- (2) Điều chỉnh phân loại lại lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn từ chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” sang chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền” và “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn”.
- (3) Điều chỉnh phân loại lại khoản Phải trả cổ tức, lợi nhuận từ chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” sang chỉ tiêu “Phải trả cổ tức, lợi nhuận”.

- (4) Điều chỉnh hồi tố khoản chi phí trước hoạt động lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia từ chỉ tiêu “Chi phí chờ phân bổ dài hạn” sang chỉ tiêu “Lỗi lũy kế của đến cuối kỳ trước”.

b. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số	Chi tiêu	Ghi chú	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Điều chỉnh	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
			(số liệu đã trình bày theo Thông tư 202)		(số liệu trình bày lại và phân loại lại theo Thông tư 99 và Thông tư 43)
02	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	(5)	161.164.937.627	9.065.361.398	170.230.299.025
09	Giảm các khoản phải thu	(6)	246.871.576.321	(2.365.832.020)	244.505.744.301
12	Tăng chi phí chờ phân bổ	(5)	(120.171.859.411)	(9.065.361.398)	(129.237.220.809)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	(6)	4.123.668.695.965	(99.353.687.237)	4.024.315.008.728
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	(6)	4.205.749.316.434	(101.719.519.257)	4.104.029.797.177

- (5) Chi phí chờ phân bổ về tiền thuê đất trả một lần không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình đã được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ được điều chỉnh giảm chỉ tiêu “Tăng chi phí chờ phân bổ” và ghi tăng chỉ tiêu “Khấu hao tài sản cố định” tương ứng.

- (6) Ảnh hưởng của việc phân loại lại khoản dư nợ gốc của khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện đại từ chỉ tiêu “Tiền” sang chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” và phân loại lại lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn từ chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” sang chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền và Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” như trình bày tại ghi chú (1) và (2).



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

